



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Tổ Hóa sinh - Khoa xét nghiệm**
Medical Testing Laboratory Biochemistry Group - Laboratory Department

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh**
Organization: University of Medicine and Pharmacy, Ho Chi Minh City

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**
Field of medical testing: Biochemistry

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Thị Băng Sương**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 063**

Hiệu lực công nhận/ Period of Accreditation: từ ngày /4/2025 đến ngày 19/3/2026

Địa chỉ/ Address: **215 Hồng Bàng, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh**
215 Hong Bang streets, No 11 ward, No 5 District, Hanoi city

Địa điểm/Location: **215 Hồng Bàng, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh**
215 Hong Bang streets, No 11 ward, No 5 District, Hanoi city

Điện thoại/ Tel: **028 39525620** Fax: **028 39506126**

E-mail: **xetnghiem@umc.edu.vn** Website: **www.bvdaihoc.com.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**
Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	14-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
2.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	04-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
3.		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>		17-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
4.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Động học Enzym <i>Enzym Kinetic</i>	18-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
5.		Đo hoạt độ AST <i>Determination of AST</i>		06-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
6.		Đo hoạt độ ALT <i>Determination of ALT</i>		07-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
7.		Định lượng D – Bilirubin <i>Determination of D – Bilirubin</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	10-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
8.		Định lượng T – Bilirubin <i>Determination of T – Bilirubin</i>	Diazo hóa <i>Diazo</i>	11-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
9.		Định lượng HDL <i>Determination of HDL</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	05-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
10.		Định lượng Calci <i>Determination of Calcium</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	15-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
11.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Đo hoạt độ ALP <i>Determination of ALP</i>	Động học Enzym <i>Enzym Kinetic</i>	13-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800)
12.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	01-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702)
13.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	02-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
14.		Định lượng Uric acid <i>Determination of Uric acid</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	03-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
15.		Định lượng LDL <i>Determination of LDL</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	16-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
16.	Nước tiểu Urine	Định lượng Microalbumin <i>Determination of Microalbumin</i>	Miễn dịch độ đục <i>Turbidimeters</i>	22-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Alinity ci)
17.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Định lượng HbA1C <i>Determination of HbA1C</i>	Sắc ký lỏng cao áp <i>High performance liquid chromatography, HPLC</i>	24-SH/QTKT-XN (2025) (Tosoh G11) (Premier) (Akray)
18.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	01-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay (ECLIA)</i>	01-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	01-MD/QTKT-XN (2025) (Atellica)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
19.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng FT4 <i>Determination of FT4</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	02-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay (ECLIA)</i>	02-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	02-MD/QTKT-XN (2025) (Atellica)
20.		Định lượng AFP <i>Determination of AFP</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	03-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay (ECLIA)</i>	03-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	03-MD/QTKT-XN (2025) (Atellica)
21.		Định lượng PSA <i>Determination of PSA</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	04-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay (ECLIA)</i>	04-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	04-MD/QTKT-XN (2025) (Atellica)
22.		Định lượng CRP <i>Determination of CRP</i>	Đo độ đục <i>Turbidimeters</i>	12-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
23.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng Lactate <i>Determination of Lactate</i>	Đo quang <i>Colorimetric</i>	21-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800)
24.		Định lượng CA724 <i>Determination of CA724</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay (ECLIA)</i>	11-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
25.		Định lượng Troponin T hs <i>Determination of Troponin T hs</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay (ECLIA)</i>	10-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
26.		Định lượng CYFRA 21.1 <i>Determination of CYFRA</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay (ECLIA)</i>	09-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801) (Alinity ci)
27.		Đo hoạt độ Amylase <i>Determination of Amylase</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	09-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800)
28.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	08-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800) (Alinity ci)
29.		Đo hoạt độ Lipase <i>Determination of Lipase</i>		20-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800)
30.		Định lượng Mg <i>Determination of Mg</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	19-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800)
31.		Định lượng Sắt <i>Determination of Iron</i>	So màu <i>Photometric colour</i>	23-SH/QTKT-XN (2025) (AU5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
32.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng CA125 <i>Determination of CA125</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	06-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay</i>	06-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	06-MD/QTKT-XN (2025) (Atellica)
33.		Định lượng CA153 <i>Determination of CA153</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	05-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescent Immunoassay</i>	05-MD/QTKT-XN (2025) (Cobas e801)
			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	05-MD/QTKT-XN (2025) (Atellica)
34.		Định lượng Beta HCG <i>Determination of Beta HCG</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	12-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)
35.		Định lượng CEA <i>Determination of CEA</i>	Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	13-MD/QTKT-XN (2025) (Atellica)
36.		Định lượng Folate <i>Determination of Folate</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	14-MD/QTKT-XN (2025) (Alinity ci)

Ghi chú/ Note:

- HS/QTKT, MD/QTKT...: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

